**254 CÂU TRẮC NGHIỆM ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ II**

**MÔN SINH HỌC 12**

**Câu 1. Cơ quan thoái hóa cũng là cơ quan tương đồng vì**

A. chúng bắt nguồn từ một cơ quan ở một loài tổ tiên nhưng nay không còn chức năng hoặc chức năng bị tiêu giảm.

B. chúng đều có hình dạng giống nhau giữa các loài

C. chúng đều có kích thước như nhau giữa các loài

D. chúng bắt nguồn từ một cơ quan ở một loài tổ tiên và nay vẫn còn thức hiện chức năng.

**Câu 2. Hai cơ quan tương đồng là**

A. gai của cây xương rồng và tua cuốn ở cây đậu Hà Lan

B. mang của loài cá và mang của các loài tôm.

C. chân của loài chuột chũi và chân của loài dế nhũi.

D. gai của cây hoa hồng và gai của cây xương rồng.

**Câu 3. Bằng chứng tiến hoá không chứng minh các sinh vật có nguồn gốc chung là**

A. cơ quan thoái hoá B. sự phát triển phôi giống nhau

C. cơ quan tương đồng D. Cơ quan tương tự

**Câu 4. Phát biểu nào sau đây là đúng?**

A. Cánh của bồ câu và cánh châu chấu là cơ quan tương đồng do có chức năng giống nhau là giúp cơ thể bay.

B. Các cơ quan tương đồng có thể có hình thái, cấu tạo không giống nhau do chúng thực hiện chức năng khác nhau.

C. Tuyến tiết nọc độc của rắn và tuyến tiết nọc độc của bò cạp vừa được xem là cơ quan tương đồng, vừa được xem là cơ quan tương tự.

D. Gai của cây hoa hồng là biến dạng của lá, còn gai của cây xương rồng là biến dạng của thân, và do có nguồn gốc khác nhau nên không được xem là cơ quan tương đồng.

**Câu 5. Theo Đácuyn, cơ chế tiến hoá là sự tích luỹ các**

A. biến dị có lợi, đào thải các biến dị có hại dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên.

B. đặc tính thu được trong đời sống cá thể dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên.

C. đặc tính thu được trong đời sống cá thể dưới tác dụng của ngoại cảnh.

D. đặc tính thu được trong đời sống cá thể dưới tác dụng của ngoại cảnh hay tập quán hoạt động.

**Câu 6.Theo Đacuyn, loài mới được hình thành từ từ qua nhiều dạng trung gian**

A. và không có loài nào bị đào thải.

B. dưới tác dụng của môi trường sống.

C. dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên theo con đường phân ly tính trạng từ một nguồn gốc chung.

D. dưới tác dụng của các nhân tố tiến hoá.

**Câu 7. Theo Đacuyn, sự hình thành nhiều giống vật nuôi, cây trồng trong mỗi loài xuất phát từ một hoặc vài dạng tổ tiên hoang dại là kết quả của quá trình**

A. phân li tính trạng trong chọn lọc nhân tạo.

B. phân li tính trạng trong chọn lọc tự nhiên.

C. tích luỹ những biến dị có lợi, đào thải những biến dị có hại đối với sinh vật.

D. phát sinh các biến dị cá thể.

**Câu 8. Theo Đacuyn, nhân tố chính quy định chiều hướng và tốc độ biến đổi của các giống vật nuôi, cây trồng là:**

A. chọn lọc nhân tạo.

B. chọn lọc tự nhiên.

C. biến dị cá thể.

D. biến dị xác định.

**Câu 9. Theo quan niệm của Đacuyn, chọn lọc tự nhiên tác động thông qua đặc tính di truyền và biến dị là nhân tố chính trong quá trình hình thành**

A. các đặc điểm thích nghi trên cơ thể sinh vật và sự hình thành loài mới. B. những biến dị cá thể.

C. các giống vật nuôi và cây trồng năng suất cao.

D. nhiều giống, thứ mới trong phạm vi một loài.

**Câu 10. Theo Đacuyn, đơn vị tác động của chọn lọc tự nhiên là**

A. cá thể. B. quần thể. C. giao tử. D. nhiễm sắc thể.

**Câu 11. Theo Đacuyn, chọn lọc tự nhiên là quá trình**

A. đào thải những biến dị bất lợi.

B. tích lũy những biến dị có lợi cho sinh vật.

C. vừa đào thải những biến dị bất lợi vừa tích lũy những biến dị có lợi cho sinh vật.

D. tích lũy những biến dị có lợi cho con người và cho bản thân sinh vật.

**Câu 12. Giải thích mối quan hệ giữa các loài Đacuyn cho rằng các loài**

A. là kết quả của quá trình tiến hoá từ rất nhiều nguồn gốc khác nhau.

B. là kết quả của quá trình tiến hoá từ một nguồn gốc chung.

C. được biến đổi theo hướng ngày càng hoàn thiện nhưng có nguồn gốc khác nhau.

D. đều được sinh ra cùng một thời điểm và đều chịu sự chi phối của chọn lọc tự nhiên.

**Câu 13. Theo Đacuyn, động lực thúc đẩy chọn lọc tự nhiên là**

A. đấu tranh sinh tồn.

B. đột biến là nguyên liệu quan trọng cho chọn lọc tự nhiên.

C. đột biến làm thay đổi tần số tương đối của các alen trong quần thể.

D. đột biến là nguyên nhân chủ yếu tạo nên tính đa hình về kiểu gen trong quần thể.

**Câu 14. Theo Đacuyn, kết quả của chọn lọc tự nhiên là**

A. tạo nên loài sinh vật có khả năng thích nghi với môi trường

B. sự đào thải tất cả các biến dị không thích nghi.

C. sự sinh sản ưu thế của các cá thể thích nghi.

D. tạo nên sự đa dạng trong sinh giới.

**Câu 15. Theo Đacuyn, hình thành loài mới diễn ra theo con đường**

A. cách li địa lí. B. cách li sinh thái.

C. chọn lọc tự nhiên. D. phân li tính trạng.

**Câu 16. Theo Đacuyn, cơ chế chính của tiến hóa là**

A. phân li tính trạng. B. chọn lọc tự nhiên.

C. di truyền. D. biến dị.

**Câu 17. Nhân tố làm biến đổi nhanh nhất tần số tương đối của các alen về một gen nào đó là**

A. chọn lọc tự nhiên. B. đột biến.

C. giao phối. D. các cơ chế cách li.

**Câu 18. Trong các nhân tố tiến hoá, nhân tố làm thay đổi tần số alen của quần thể chậm nhất là**

A. đột biến. B. giao phối không ngẫu nhiên.

C. chọn lọc tự nhiên. D. Di – nhập gen

**Câu 19. Mối quan hệ giữa quá trình đột biến và quá trình giao phối đối với tiến hoá là**

A. quá trình đột biến tạo ra nguồn nguyên liệu sơ cấp còn quá trình giao phối tạo ra nguồn nguyên liệu thứ cấp.

B. đa số đột biến là có hại, quá trình giao phối trung hoà tính có hại của đột biến.

C. quá trình đột biến gây áp lực không đáng kể đối với sự thay đổi tần số tương đối của các alen, quá trình giao phối sẽ tăng cường áp lực cho sự thay đổi đó.

D. quá trình đột biến làm cho một gen phát sinh thành nhiều alen, quá trình giao phối làm thay đổi giá trị thích nghi của một đột biến gen nào đó.

**Câu 20. Nhân tố có thể làm biến đổi tần số alen của quần thể một cách nhanh chóng, đặc biệt khi kích thước quần thể nhỏ bị giảm đột ngột là**

A. đột biến. B. di nhập gen.

C. các yếu tố ngẫu nhiên D. giao phối không ngẫu nhiên.

**Câu 21.Trong tiến hoá, không chỉ có các alen có lợi được giữ lại mà nhiều khi các alen trung tính, hoặc có hại ở một mức độ nào đó vẫn được duy trì trong quần thể bởi**

A. giao phối có chọn lọc B. di nhập gen.

C. chọn lọc tự nhiên. D. các yếu tố ngẫu nhiên.

**Câu 22. Chọn lọc tự nhiên được xem là nhân tố tiến hoá cơ bản nhất vì**

A. tăng cường sự phân hoá kiểu gen trong quần thể gốc.

B. diễn ra với nhiều hình thức khác nhau.

C. đảm bảo sự sống sót của những cá thể thích nghi nhất.

D. nó định hướng quá trình tích luỹ biến dị, quy định nhịp độ biến đổi kiểu gen của quần thể.

**Câu 23. Giao phối không ngẫu nhiên thường làm thay đổi thành phần kiểu gen của quần thể theo hướng**

A .làm giảm tính đa hình quần thể.

B .giảm kiểu gen dị hợp tử, tăng kiểu gen đồng hợp tử.

C.thay đổi tần số alen của quần thể.

D. tăng kiểu gen dị hợp tử, giảm kiểu gen đồng hợp tử.

**Câu 24. Theo thuyết tiến hóa tổng hợp, cấp độ chủ yếu chịu tác động của chọn lọc tự nhiên là**

A. tế bào và phân tử. B. cá thể và quần thể.

C. quần thể và quần xã. D. quần xã và hệ sinh thái.

**Câu 25. Cách li trước hợp tử là**

A .trở ngại ngăn cản con lai phát triển.

B. trở ngại ngăn cản tạo thành giao tử.

C. trở ngại ngăn cản sự thụ tinh.

D. trở ngại ngăn cản con lai hữu thụ.

**Câu 26. Cách li sau hợp tử không phải là**

A. trở ngại ngăn cản con lai phát triển.

B. trở ngại ngăn cản tạo ra con lai.

C. trở ngại ngăn cản sự thụ tinh.

D. trở ngại ngăn cản con lai hữu thụ.

**Câu 27. Lừa lai với ngựa sinh ra con la không có khả năng sinh sản. Hiện tượng nầy biểu hiện cho**

A. cách li trước hợp tử. B. cách li sau hợp tử.

C. cách li tập tính. D. cách li mùa vụ.

**Câu 28. Dạng cách li cần nhất để các nhóm kiểu gen đã phân hóa trong quần thể tích lũy đột biến theo các hướng khác nhau dẫn đến hình thành loài mới là**

A. cách li địa lí. B. cách li sinh sản.

C. cách li sinh thái. D. cách li cơ học.

**Câu 29. Tiêu chuẩn được dùng thông dụng để phân biệt 2 loài là tiêu chuẩn**

A. địa lý – sinh thái. B. hình thái.

C. sinh lí- sinh hóa. D. di truyền.

**Câu 30. Dạng cách li quan trọng nhất để phân biệt hai loài là cách li**

A. sinh thái B. tập tính C. địa lí D. sinh sản.

**Câu 31. Đối với vi khuẩn, tiêu chuẩn có ý nghĩa hàng dầu để phân biệt hai loài thân thuộc là**

A. tiêu chuẩn hoá sinh B. tiêu chuẩn sinh lí

C. tiêu chuẩn sinh thái. D. tiêu chuẩn di truyền.

**Câu 32. Con đường hình thành loài nhanh nhất và phổ biến là bằng con đường**

A. địa lí. B. sinh thái.

C. lai xa và đa bội hoá. D. các đột biến lớn.

**Câu 33. Trong một hồ ở Châu Phi, có hai loài cá giống nhau về một số đặc điểm hình thái và chỉ khác nhau về màu sắc, một loài màu đỏ, 1 loài màu xám, chúng không giao phối với nhau. Khi nuôi chúng trong bể cá có chiếu ánh sáng đơn sắc làm chúng cùng màu thì các cá thể của 2 loài lại giao phối với nhau và sinh con. Ví dụ trên thể hiện con đường hình thành loài bằng**

A. cách li tập tính B. cách li sinh thái

C. cách li sinh sản D. cách li địa lí.

**Câu 34. Để phân biệt 2 cá thể thuộc cùng một loài hay thuộc hai loài khác nhau thì tiêu chuẩn nào sau đây là quan trọng nhất?**

A. Cách li sinh sản B. Hình thái

C. Sinh lí, sinh hoá D. Sinh thái

**Câu 35. Những trở ngại ngăn cản các sinh vật giao phối với nhau được gọi là cơ chế**

A. Cách li sinh cảnh B. Cách li cơ học

C. Cách li tập tính D. Cách li trước hợp tử

**Câu 36. Khi nào ta có thể kết luận chính xác hai cá thể sinh vật nào đó thuộc hai loài khác nhau?**

A. Hai cá thể đó sống trong cùng một sinh cảnh

B. Hai cá thể đó không thể giao phối với nhau

C. Hai cá thể đó có nhiều đặc điểm hình thái giống nhau

D. Hai cá thể đó có nhiều đặc điểm hình thái và sinh lí giống nhau

**Câu 37. Các cá thể khác loài có cấu tạo cơ quan sinh sản khác nhau nên không thể giao phối với nhau. Đó là dạng cách li**

A. tập tính B. cơ học

C. trước hợp tử D. sau hợp tử

**Câu 38. Cách li trước hợp tử gồm:**

**1: cách li không gian 2: cách li cơ học**

**3: cách li tập tính 4: cách li khoảng cách**

**5: cách li sinh thái 6: cách li thời gian.**

**Phát biểu đúng là:**

A. 1,2,3 B. 2,3,4 C. 2,3,5 D. 1,2,4,6

**Câu 39. Phát biểu nào dưới đây nói về vai trò của cách li địa trong quá trình hình thành loài là đúng nhất?**

A. Môi trường địa lí khác nhau là nguyên nhân chính làm phân hoá thành phần kiểu gen của quần thể

B. Cách li địa lí luôn luôn dẫn đến cách li sinh sản

C. Cách li địa lí có thể dẫn đến hình thành loài mới qua nhiều giai đoạn trung gian chuyển tiếp

D. Không có cách li địa lí thì không thể hình thành loài mới

**Câu 40. Tại sao trên các đảo và quần đảo đại dương hay tồn tại những loài đặc trưng không có ở nơi nào khác trên trái đất?**

A. Do cách li địa lí và chọn lọc tự nhiên diễn ra trong môi trường đặc trưng của đảo qua thời gian dài

B. Do các loài này có nguồn gốc từ trên đảo và không có điều kiện phát tán đi nơi khác

C. Do cách li sinh sản giữa các quần thể trên từng đảo nên mỗi đảo hình thành loài đặc trưng

D. Do trong cùng điều kiện tự nhiên, chọn lọc tự nhiên diễn ra theo hướng tương tự nhau

**Câu 41. Hình thành loài bằng con đường địa lí thường xảy ra đối với loài**

A. động vật bậc cao

B. động vật

C. thực vật

D. có khả năng phát tán mạnh

**Câu 42. Thí nghiệm của Dodd trên ruồi giấm chứng minh sự hình thành loài bằng**

A. cách li sinh thái B. cách li tập tính

C. cách li địa lí D. lai xa và đa bội hoá

**Câu 43. Dạng cách li cần thiết để các nhóm cá thể đã phân hóa tích lũy biến dị di truyền theo hướng khác nhau, làm cho thành phần kiểu gen sai khác nhau ngày càng nhiều là**

A. cách li trước hợp tử B. cách li sau hợp tử

C. cách li di truyền D. cách li địa lí

**Câu 44. Loài lúa mì trồng hiện nay được hình thành trên cơ sở**

A. sự cách li địa lí giữa lúa mì châu Âu và lúa mì châu Mỹ

B. kết quả của quá trình lai xa khác loài

C. kết quả của tự đa bội 2n thành 4n của loài lúa mì

D. kết quả của quá trình lai xa và đa bội hoá nhiều lần

**Câu 45. Hình thành loài bằng lai xa và đa bội hoá thường xảy ra đối với**

A. động vật B. thực vật

C. động vật bậc thấp D. động vật bậc cao

**Câu 46. Ý nghĩa của hoá thạch là**

A. bằng chứng trực tiếp về lịch sử phát triển của sinh giới.

B. bằng chứng gián tiếp về lịch sử phát triển của sinh giới.

C. xác định tuổi của hoá thạch có thể xác định tuổi của quả đất.

D. xác định tuổi của hoá thạch bằng đồng vị phóng xạ.

*\* Hóa thạch là di tích của các sinh vật đã từng sinh sống trong các thời đại địa chất được lưu tồn trong các lớp đất đá*

**Câu 47. Khi nói về sự phát sinh loài người, điều nào sau đây không đúng?**

A. Loài người xuất hiện vào đầu kỉ đệ tứ ở đại tân sinh.

B. Vượn người ngày nay là tổ tiên của loài người.

C. Chọn lọc tự nhiên đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn tiến hóa từ vượn người thành người.

D. Có sự tiến hóa văn hóa trong xã hội loài người.

**Câu 48. Đặc điểm bàn tay năm ngón đã xuất hiện cách đây :**

A. 3 triệu năm B. 30 triệu năm

C. 130 triệu năm D. 300 triệu năm

**Câu 49. Hoá thạch cổ nhất của người H.sapiens được phát hiện ở đâu?**

A. Châu Phi B. Châu Á

C. Đông nam châu Á D. Châu Mỹ

**Câu 50. Dạng vượn người nào sau đây có quan hệ họ hàng gần gũi với người nhất?**

A. tinh tinh B. đười ươi

C. gôrilia D. vượn

**Câu 51. Dạng vượn người hiện đại có nhiều đặc điểm giống người nhất là**

A. tinh tinh B. đười ươi

C. gôrila D. vượn

**Câu 52. Đặc điểm nào sau đây là cơ quan thoái hoá ở người?**

A. Người có đuôi hoặc có nhiều đôi vú

B. Lồng ngực hẹp theo chiều lưng bụng

C. Mấu lồi ở mép vành tai

D. Chi trước ngắn hơn chi sau

**Câu 53. Khi nói về các bằng chứng tiến hóa, có bao nhiêu phát biểu sau đây là sai?**

**(1) Bằng chứng sinh học phân tử là bằng chứng tiến hóa trực tiếp vì có thể nghiên cứu được bằng thực nghiệm .**

**(2) Cơ quan tương đồng chỉ phản ánh hướng tiến hóa phân li mà không phản ảnh nguồn gốc chung của sinh giới**

**(3) Tất cả các sinh vật từ virut, vi khuẩn tới động vật, thực vật đều cấu tạo từ tế bào nên bằng chứng tế bào học phản ánh nguồn gốc chung của sinh giới**

**(4) Cơ quan tương tự là loại bằng chứng tiến hóa trực tiếp và không phản ánh nguồn gốc chung của sinh giới**

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

**Câu 54. Quá trình làm cho ADN ngày càng phức tạp và đa dạng so với nguyên mẫu được gọi là:**

A. Quá trình tích luỹ thông tin di truyền

B. Quá trình biến đổi thông tin di truyền

C. Quá trình đột biến trong sinh sản

D. Quá trình biến dị tổ hợp

**Câu 55. Loài cổ nhất và hiện đại nhất trong chi Homo là:**

A. Homo erectus và Homo sapiens

B. Homo habilis và Homo erectus

C. Homo neandectan và Homo sapiens

D. Homo habilis và Homo sapiens

**Câu 56. Nghiên cứu nào không phải là cơ sở cho giả thuyết về loài người hiện đại sinh ra ở châu Phi rồi phát tán sang các châu lục khác?**

A. Các nhóm máu B. ADN ty thể

C. Nhiễm sắc thể Y D. Nhiều bằng chứng hoá thạch

**Câu 57. Điểm khác nhau cơ bản trong cấu tạo của vượn người với người là**

A. cấu tạo tay và chân.

B. cấu tạo của bộ răng.

C. cấu tạo và kích thước của bộ não.

D. cấu tạo của bộ xương.

**Câu 58. Sọ người có đặc điểm gì chứng tỏ tiếng nói phát triển?**

A. có cằm. B. không có cằm

C. xương hàm nhỏ D. không có răng nanh.

**Câu 59. Đặc điểm nào dưới đây không có ở cây ưa sáng?**

A. Chịu được ánh sáng mạnh.

B. Có phiến lá mỏng, ít hoặc không có mô giậu.

C. Lá xếp nghiêng.

D. Mọc ở nơi quang đãng hoặc ở tầng trên của tán rừng.

**Câu 60. Đặc điểm nào dưới đây không có ở cây ưa bóng?**

A. Phiến lá dày, mô giậu phát triển.

B. Mọc dưới bóng của cây khác.

C. Lá nằm ngang.

D. Thu được nhiều tia sáng tán xạ.

**Câu 61. Giới hạn sinh thái là:**

A. khoảng giá trị xác định của một nhân tố sinh thái mà trong khoảng đó sinh vật có thể tồn tại và phát triển theo thời gian.

B. giới hạn chịu đựng của sinh vật đối với một số nhân tố sinh thái của môi trường. Nằm ngoài giới hạn sinh thái, sinh vật không thể tồn tại được.

C. giới hạn chịu đựng của sinh vật đối với nhiều nhân tố sinh thái của môi trường. Nằm ngoài giới hạn sinh thái, sinh vật không thể tồn tại được.

D. giới hạn chịu đựng của sinh vật đối với nhân tố sinh thái của môi trường. Nằm ngoài giới hạn sinh thái, sinh vật vẫn tồn tại được.

**Câu 62. Đặc điểm thích hợp làm giảm mất nhiệt của cơ thể voi sống ở vùng ôn đới so với voi sống ở vùng nhiệt đới là**

A. có đôi tai dài và lớn.

B. cơ thể có lớp mỡ dày bao bọc.

C. kích thước cơ thể nhỏ.

D. ra mồ hôi.

**Câu 63. Khái niệm môi trường nào sau đây là đúng?**

A. Môi trường là nơi sinh sống của sinh vật bao gồm tất cả các nhân tố hữu sinh ở xung quanh sinh vật.

B. Môi trường là nơi sinh sống của sinh vật bao gồm tất cả các nhân tố vô sinh và hữu sinh ở xung quanh sinh vật, trừ nhân tố con người.

C. Môi trường là nơi sinh sống của sinh vật bao gồm tất cả các nhân tố vô sinh xung quanh sinh vật.

D. Môi trường gồm tất cả các nhân tố xung quanh sinh vật, có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới sinh vật; làm ảnh hưởng đến sự tồn tại, sinh trưởng, phát triển và những hoạt động khác của sinh vật.

**Câu 64. Nơi ở của các loài là:**

A. địa điểm cư trú của chúng.

B. địa điểm sinh sản của chúng.

C. địa điểm thích nghi của chúng.

D. địa điểm dinh dưỡng của chúng.

**Câu 65. Nhóm sinh vật nào dưới đây có nhiệt độ cơ thể không biến đổi theo nhiệt độ môi trường?**

A. Lưỡng cư. B. Cá xương. C. Thú. D. Bò sát.

**Câu 66. Đối với mỗi nhân tố sinh thái thì khoảng thuận lợi (khoảng cực thuận) là khoảng giá trị của nhân tố sinh thái mà ở đó sinh vật**

A. phát triển thuận lợi nhất. B. có sức sống trung bình.

C. có sức sống giảm dần. D. chết hàng loạt.

**Câu 67. Trong rừng mưa nhiệt đới, những cây thân gỗ có chiều cao vượt lên tầng trên của tán rừng thuộc nhóm thực vật**

A. ưa bóng và chịu hạn. B. ưa sáng.

C. ưa bóng. D. chịu nóng.

**Câu 68. Có các loại môi trường phổ biến là:**

A. môi trường đất, môi trường nước, môi trường trên cạn, môi trường sinh vật.

B. môi trường đất, môi trường nước, môi trường trên cạn, môi trường bên trong.

C. môi trường đất, môi trường nước, môi trường trên cạn, môi trường ngoài.

D. môi trường đất, môi trường nước ngọt, môi trường nước mặn và môi trường trên cạn.

**Câu 69. Có các loại nhân tố sinh thái nào:**

A. nhân tố vô sinh, nhân tố hữu sinh, nhân tố sinh vật.

B. nhân tố vô sinh, nhân tố hữu sinh, nhân tố con người.

C. nhân tố vô sinh, nhân tố hữu sinh, nhân tố ngoại cảnh.

D. nhân tố vô sinh, nhân tố hữu sinh.

**Câu 70. Cá rô phi nuôi ở Việt Nam có các giá trị giới hạn dưới và giới hạn trên về nhiệt độ lần lượt là 5,60C và 420C. Khoảng giá trị nhiệt độ từ 5,60C đến 420C được gọi là**

A. khoảng gây chết. B. khoảng thuận lợi.

C. khoảng chống chịu. D. giới hạn sinh thái.

**Câu 71. Đặc điểm nào sau đây là không đúng với cây ưa sáng?**

A. Phiến lá mỏng, ít hoặc không có mô giậu, lá nằm ngang.

B. Lá cây có phiến dày, mô giậu phát triển, chịu được ánh sáng mạnh.

C. Mọc nơi quang đãng hoặc ở tầng trên của tán rừng.

D. Lá cây xếp nghiêng so với mặt đất, tránh được những tia nắng chiếu thẳng vào bề mặt lá.

**Câu 72. Con người là một nhân tố sinh thái đặc biệt. Có thể xếp con người vào nhóm nhân tố nào sau đây?**

A. Nhóm nhân tố vô sinh.

B. Nhóm nhân tố hữu sinh.

C. Thuộc cả nhóm nhân tố hữu sinh và nhóm nhân tố vô sinh.

D. Nhóm nhân tố vô sinh và nhóm nhân tố hữu sinh.

**Câu 73. Phát biểu nào sau đây là không đúng về nhân tố sinh thái?**

A. Nhân tố sinh thái là nhân tố vô sinh của môi trường, có hoặc không có tác động đến sinh vật.

B. Nhân tố sinh thái là tất cả những nhân tố của môi trường bao quanh sinh vật, có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống sinh vật.

C. Nhân tố sinh thái là những nhân tố của môi trường, có tác động và chi phối đến đời sống của sinh vật.

D. Nhân tố sinh thái gồm nhóm các nhân tố vô sinh và nhóm các nhân tố hữu sinh.

**Câu 74: Trong tự nhiên, nhân tố sinh thái tác động đến sinh vật**

A. một cách độc lập với tác động của các nhân tố sinh thái khác.

B. trong mối quan hệ với tác động của các nhân tố sinh thái khác.

C. trong mối quan hệ với tác động của các nhân tố vô sinh.

D. trong mối quan hệ với tác động của các nhân tố hữu sinh.

**Câu 75. Càng lên phía Bắc, kích thước các phần thò ra ngoài cơ thể của động vật càng thu nhỏ lại (tai, chi, đuôi, mỏ…). Ví dụ: tai thỏ Châu Âu và Liên Xô cũ, ngắn hơn tai thỏ Châu Phi. Hiện tượng trên phản ánh ảnh hưởng của nhân tố sinh thái nào lên cơ thể sống của sinh vật?**

A. Kẻ thù. B. Ánh sáng. C. Nhiệt độ D. Thức ăn.

**Câu 76. Trong các nhân tố vô sinh tác động lên đời sống của sinh vật, nhân tố có vai trò cơ bản là:**

A. ánh sáng. B. nhiệt độ. C. độ ẩm D. gió.

**Câu 77. Đối với mỗi nhân tố sinh thái, các loài khác nhau**

A. có giới hạn sinh thái khác nhau.

B. có giới hạn sinh thái giống nhau.

C. lúc thì có giới hạn sinh thái khác nhau, lúc thì có giới hạn sinh thái giống nhau.

D. Có phản ứng như nhau khi nhân tố sinh thái biến đổi.

**Câu 78. Chọn câu sai trong các câu sau:**

A. Nhân tố sinh thái là tất cả các yếu tố của môi trường tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới sinh vật.

B. Giới hạn sinh thái là giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với một nhân tố sinh thái nhất định.

C. Sinh vật không phải là yếu tố sinh thái.

D. Các nhân tố sinh thái được chia thành 2 nhóm là nhóm nhân tố vô sinh và nhóm nhân tố hữu sinh.

**Câu 79. Cá rô phi Việt Nam chịu lạnh đến 5,60C, dưới nhiệt độ này cá chết, chịu nóng đến 420C, trên nhiệt độ này cá cũng sẽ chết, các chức năng sống biểu hiện tốt nhất từ 200C đến 350C. Từ 5,60C đến 420C được gọi là:**

A. khoảng thuận lợi của loài.

B. giới hạn chịu đựng về nhân tố nhiệt độ.

C. điểm gây chết giới hạn dưới.

D. điểm gây chết giới hạn trên.

**Câu 80. Cá rô phi Việt Nam chịu lạnh đến 5,60C, dưới nhiệt độ này cá chết, chịu nóng đến 420C, trên nhiệt độ này cá cũng sẽ chết, các chức năng sống biểu hiện tốt nhất từ 200C đến 350C. Mức 5,60C gọi là:**

A. điểm gây chết giới hạn dưới. B. điểm gây chết giới hạn trên.

C. điểm thuận lợi. D. giới hạn chịu đựng .

**Câu 81. Cá rô phi Việt Nam chịu lạnh đến 5,60C, dưới nhiệt độ này cá chết, chịu nóng đến 420C, trên nhiệt độ này cá cũng sẽ chết, các chức năng sống biểu hiện tốt nhất từ 200C đến 350C. Mức 420C được gọi là:**

A. giới hạn chịu đựng . B. điểm thuận lợi.

C. điểm gây chết giới hạn trên. D. điểm gây chết giới hạn dưới.

**Câu 82. Cá rô phi Việt Nam chịu lạnh đến 5,60C, dưới nhiệt độ này cá chết, chịu nóng đến 420C, trên nhiệt độ này cá cũng sẽ chết, các chức năng sống biểu hiện tốt nhất từ 200C đến 350C. Khoảng nhiệt độ từ 200C đến 350C được gọi là:**

A. giới hạn chịu đựng . B. khoảng thuận lợi.

C. điểm gây chết giới hạn trên. D. điểm gây chết giới hạn dưới.

**Câu 83. Khoảng thuận lợi là:**

A. khoảng nhân tố sinh thái (NTST) ở mức độ phù hợp cho khả năng tự vệ của sinh vật.

B. khoảng NTST ở mức độ phù hợp cho khả năng sinh sản của sinh vật.

C. khoảng các NTST ở mức độ phù hợp, đảm bảo cho sinh vật thực hiện các chức năng sống tốt nhất.

D. khoảng các NTST đảm bảo tốt nhất cho một loài, ngoài khoảng này sinh vật sẽ không chịu đựng được.

**Câu 84. Cá chép có giới hạn chịu đựng đối với nhiệt độ tương ứng là: +20C đến 440C. Cá rô phi có giới hạn chịu đựng đối với nhiệt độ tương ứng là: +5,60C đến +420C. Dựa vào các số liệu trên, hãy cho biết nhận định nào sau đây về sự phân bố của hai loài cá trên là đúng?**

A. Cá chép có vùng phân bố rộng hơn cá rô phi vì có giới hạn chịu nhiệt rộng hơn.

B. Cá chép có vùng phân bố rộng hơn vì có giới hạn dưới thấp hơn.

C. Cá rô phi có vùng phân bố rộng hơn vì có giới hạn dưới cao hơn.

D. Cá rô phi có vùng phân bố rộng hơn vì có giới hạn chịu nhiệt hẹp hơn.

**Câu 85. Giới hạn sinh thái gồm có:**

A. giới hạn dưới, giới hạn trên, giới hạn cực thuận.

B. khoảng thuận lợi và khoảng chống chịu.

C. giới hạn dưới, giới hạn trên.

D. giới hạn dưới, giới hạn trên, giới hạn chịu đựng.

**Câu 86. Nhân tố vô sinh bao gồm tất cả:**

A. nhân tố vật lí, nhân tố hóa học của môi trường xung quanh sinh vật.

B. tác động của các sinh vật khác lên cơ thể sinh vật.

C. tác động trực tiếp hay gián tiếp của tự nhiên lên cơ thể sinh vật.

D. các yếu tố sống của tự nhiên có ảnh hưởng đến cơ thể sinh vật.

**Câu 87. Câu nào sai trong số các câu sau?**

A. Ánh sáng là một nhân tố sinh thái.

B. Ánh sáng chỉ ảnh hưởng tới thực vật mà không ảnh hưởng gì tới động vật.

C. Ánh sáng là nhân tố sinh thái vô sinh.

D. Mỗi loài cây thích nghi với điều kiện chiếu sáng nhất định.

**Câu 88. Cá rô phi ở nước ta có giới hạn sinh thái từ 5,60C đến 420C. Điều giải thích nào dưới đây là đúng?**

A. Nhiệt độ 5,60C gọi là giới hạn dưới, trên 420C gọi là giới hạn trên.

B. Nhiệt độ 5,60C gọi là giới hạn dưới, 420C gọi là giới hạn trên.

C. Nhiệt độ dưới 5,60C gọi là giới hạn dưới, 420C gọi là giới hạn trên.

D. Nhiệt độ dưới 5,60C gọi là giới hạn trên, 420C gọi là giới hạn dưới.

**Câu 89. Thích nghi với điều kiện chiếu sáng khác nhau, người ta chia động vật thành những nhóm nào?**

A. Nhóm động vật ưa hoạt động ban ngày.

B. Nhóm động vật ưa hoạt động ban đêm.

C. Nhóm động vật ưa hoạt động ban ngày và nhóm động vật ưa hoạt động ban đêm.

D. Nhóm động vật ưa hoạt động vào lúc chiều tối.

**Câu 90: Theo quan điểm sinh thái học, môi trường sống của sinh vật bao gồm:**

A. các yếu tố vật chất, phi vật chất trên trái đất.

B. tất cả các nhân tố xung quanh sinh vật, ảnh hưởng tới sự sinh trưởng, phát triển và các hoạt động sống khác của sinh vật.

C. tất cả các nhân tố sinh thái, có tác động tới sinh vật, ảnh hưởng tới sự sinh trưởng, phát triển và các hoạt động sống của sinh vật.

D. môi trường không khí, môi trường đất, môi trường nước, môi trường sinh vật.

**Câu 91 .Thế nào là nhân tố sinh thái?**

A. Nhân tố môi trường trong tự nhiên có thể có tác động hoặc không tác động đến đời sống của sinh vật.

B. Tất cả các nhân tố vô sinh của môi trường tác động đến đời sống của sinh vật.

C. Tất cả các nhân tố hữu sinh của môi trường tác động đến đời sống của sinh vật.

D. Nhân tố môi trường có ảnh hưởng trực hoặc gián tiếp đến tới đời sống của sinh vật.

**Câu 92: Một “không gian sinh thái” mà ở đó tất cả các nhân tố sinh thái của môi trường nằm trong giới hạn sinh thái cho phép loài đó tồn tại và phát triển được gọi là:**

A. sinh cảnh. B. ổ sinh thái.

C. nơi ở. D. giới hạn sinh thái.

**Câu 93: Trong các nhân tố dưới đây nhân tố sinh thái nào khác với các nhân tố còn lại?**

A. Nhiệt độ. B. Ánh sáng.

C. Con người. D. Nước.

**Câu 94: Khi nói về quan hệ giữa sinh vật với môi trường, có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng?**

**I. Mối quan hệ giữa sinh vật với môi trường là mối quan hệ qua lại.**

**II. Các nhân tố sinh thái gắn bó chặt chẽ với nhau thành một tổ hợp sinh thái tác động lên sinh vật.**

**III. Sinh vật có thể tồn tại và phát triển ổn định mà không chịu sự tác động của các nhân tố môi trường**

**IV. Mỗi sinh vật đều có khoảng giá trị xác định của một nhân tố sinh thái mà trong khoảng đó sinh vật có thể tồn tại và phát triển theo thời gian.**

A. 3. B. 2. C. 1. D. 4.

**Câu 95: Đặc điểm nào sau đây của thực vật thích nghi với môi trường khô hạn?**

A. Tầng cutin rất mỏng. B. Lá mỏng.

C. Rễ cây nông. D. Thân cây mọng nước.

**Câu 96: Cá rô phi nuôi ở Việt Nam có giá trị giới hạn dưới và giới hạn trên về nhiệt độ lần lượt là 5,60C và 420C. Giá trị nhiệt độ từ 5,60C đến 420C được gọi là:**

A. điểm gây chết. B. khoảng thuận lợi.

C. Khoảng chống chịu. D. giới hạn sinh thái.

**Câu 97: Hành động nào dưới đây gây bất lợi cho môi trường?**

A. Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho cộng đồng.

B. Trồng rừng.

C. Phá rừng làm rẫy.

D. Chặt tỉa cành để lấy củi.

**Câu 98: Trong một ao, người ta có thể nuôi kết hợp nhiều loại cá: mè trắng, mè hoa, trắm cỏ, trắm đen, trôi, chép… có các ổ sinh thái dinh dưỡng khác nhau chủ yếu để.**

A. tận thu tối đa nguồn thức ăn trong ao.

B. thu nhận được nhiều loại sản phẩm có giá trị khác nhau.

C. tận dụng được nguồn thức ăn là các loài động vật đáy.

D. tạo ra sự đa dạng loài trong hệ sinh thái ao.

**Câu 99: So với những loài động vật hằng nhiệt tương tự sống ở vùng nhiệt đới ấm áp, động vật hằng nhiệt sống ở vùng hàn đới thường có:**

A. tỉ số giữa diện tích bề mặt cơ thể với thể tích giảm, góp phần làm tăng sự tỏa nhiệt của cơ thể.

B. tỉ số giữa diện tích bề mặt cơ thể với thể tích giảm, góp phần hạn chế sự tỏa nhiệt của cơ thể.

C. tỉ số giữa diện tích bề mặt cơ thể với thể tích tăng, góp phần làm tăng sự tỏa nhiệt của cơ thể.

D. tỉ số giữa diện tích bề mặt cơ thể với thể tích tăng, góp phần hạn chế sự tỏa nhiệt của cơ thể.

**Câu 100. Nhóm cá thể nào dưới đây là một quần thể?**

A. Cây cỏ ven bờ

B. Đàn cá rô trong ao.

C. Cá chép và cá vàng trong bể cá cảnh

D. Cây trong vườn

**Câu 101. Hiện tượng cá thể tách ra khỏi nhóm:**

A. làm tăng khả năng cạnh tranh giữa các cá thể.

B. làm tăng mức độ sinh sản.

C. làm giảm nhẹ cạnh tranh giữa các cá thể, hạn chế sự cạn kiệt nguồn thức ăn trong vùng.

D. làm cho nguồn thức ăn cạn kiệt nhanh chóng.

**Câu 102. Ý nào không đúng đối với động vật sống thành bầy đàn trong tự nhiên?**

A. Phát hiện kẻ thù nhanh hơn.

B. Có lợi trong việc tìm kiếm thức ăn.

C. Tự vệ tốt hơn.

D. Thường xuyên diễn ra sự cạnh tranh.

**Câu 103. Hiện tượng nào sau đây là biểu hiện của mối quan hệ hỗ trợ cùng loài?**

A. Cá mập con khi mới nở, sử dụng trứng chưa nở làm thức ăn.

B. Động vật cùng loài ăn thịt lẫn nhau.

C. Tỉa thưa tự nhiên ở thực vật.

D. Các cây thông mọc gần nhau, có rễ nối liền nhau.

**Câu 104. Tập hợp sinh vật nào sau đây gọi là quần thể?**

A. Tập hợp cá sống trong Hồ Tây.

B. Tập hợp cá Cóc sống trong Vườn Quốc Gia Tam Đảo.

C. Tập hợp cây thân leo trong rừng mưa nhiệt đới.

D. Tập hợp cỏ dại trên một cánh đồng.

**Câu 105. Tập hợp những sinh vật nào dưới đây được xem là một quần thể giao phối?**

A. Những con mối sống trong một tổ mối ở chân đê.

B. Những con gà trống và gà mái nhốt ở một góc chợ.

C. Những con ong thợ lấy mật ở một vườn hoa.

D. Những con cá sống trong một cái hồ.

**Câu 106. Tập hợp sinh vật nào sau đây không phải là quần thể?**

A. Tập hợp cây thông trong một rừng thông ở Đà Lạt.

B. Tập hợp cây cọ ở trên quả đồi Phú Thọ.

C. Tập hợp cây cỏ trên một đồng cỏ.

D. Tập hợp cá chép sinh sống ở Hồ Tây.

**Câu 107. Một số loài cây cùng loài sống gần nhau có hiện tượng rễ của chúng nối với nhau. Hiện tượng này thể hiện ở mối quan hệ:**

A. cạnh tranh cùng loài. B. hỗ trợ khác loài.

C. cộng sinh. D. hỗ trợ cùng loài.

**Câu 108. Tập hợp những quần thể nào sau đây là quần thể sinh vật?**

A. Những cây cỏ sống trên đồng cỏ Ba Vì.

B. Những con cá sống trong Hồ Tây.

C. Những con tê giác một sừng sống trong Vườn Quốc Gia Cát Tiên.

D. Những con chim sống trong rừng Cúc Phương.

**Câu 109. Sự cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể sinh vật có thể dẫn tới:**

A. giảm kích thước quần thể xuống dưới mức tối thiểu.

B. tăng kích thước quần thể tới mức tối đa.

C. duy trì số lượng cá thể trong quần thể ở mức độ phù hợp.

D. tiêu diệt lẫn nhau giữa các cá thể trong quần thể, làm cho quần thể bị diệt vong.

**Câu 110. Nếu mật độ của một quần thể sinh vật tăng quá mức tối đa thì:**

A. sự cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể tăng lên.

B. sự cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể giảm xuống.

C. sự hỗ trợ giữa các cá thể trong quần thể tăng lên.

D. sự xuất cư của các cá thể trong quần thể giảm tới mức tối thiểu.

**Câu 111. Điều nào sau đây không đúng với vai trò của quan hệ hỗ trợ?**

A. Đảm bảo cho quần thể tồn tại ổn định.

B. Khai thác tối ưu nguồn sống của môi trường.

C. Hiện tượng tự tỉa thưa.

D. Làm tăng khả năng sống sót và sinh sản của các cá thể.

**Câu 112. Điều nào sau đây không đúng với vai trò của quan hệ cạnh tranh?**

A. Đảm bảo sự tăng số lượng không ngừng của quần thể.

B. Đảm bảo số lượng của các cá thể trong quần thể duy trì ở mức độ phù hợp.

C. Đảm bảo sự tồn tại và phát triển của quần thể.

D. Đảm bảo sự phân bố của các cá thể trong quần thể duy trì ở mức độ phù hợp.

**Câu 113. Ăn thịt đồng loại xảy ra do:**

A. tập tính của loài.

B. con non không được bố mẹ chăm sóc.

C. mật độ của quần thể tăng.

D. quá thiếu thức ăn.

**Câu 114. Quan hệ hỗ trợ trong quần thể là:**

A. mối quan hệ giữa các cá thể sinh vật trong một vùng hỗ trợ lẫn nhau trong các hoạt động sống.

B. mối quan hệ giữa các cá thể sinh vật giúp nhau trong các hoạt động sống.

C. mối quan hệ giữa các cá thể cùng loài hỗ trợ nhau trong việc di cư do mùa thay đổi.

D. mối quan hệ giữa các cá thể cùng loài hỗ trợ lẫn nhau trong các hoạt động sống.

**Câu 115. Quan hệ cạnh tranh là:**

A. các cá thể trong quần thể cạnh tranh nhau giành nguồn sống hoặc cạnh tranh nhau con cái.

B. các cá thể trong quần thể cạnh tranh nhau giành nguồn sống như thức ăn, nơi ở, ánh sáng.

C. các cá thể trong quần thể cạnh tranh giành nhau con cái để giao phối.

D. các cá thể trong quần thể cạnh tranh nhau giành nguồn sống hoặc nơi ở của quần thể.

**Câu 116. Sự cạnh tranh giữa các cá thể cùng loài sẽ làm:**

A. tăng số lượng cá thể của quần thể, tăng cường hiệu quả nhóm.

B. giảm số lượng cá thể của quần thể đảm bảo cho số lượng cá thể của quần thể tương ứng với khả năng cung cấp nguồn sống của môi trường.

C. suy thoái quần thể do các cá thể cùng loài tiêu diệt lẫn nhau.

D. tăng mật độ cá thể của quần thể, khai thác tối đa nguồn sống của môi trường.

**Câu 117: Hiện tượng cá mập con khi mới nở ăn các trứng chưa nở và phôi nở sau thuộc mối quan hệ nào?**

A. Quan hệ hỗ trợ. B. Cạnh tranh khác loài.

C. Kí sinh cùng loài. D. Cạnh tranh cùng loài.

**Câu 118: Tỉ lệ đực: cái ở ngỗng và vịt lại là 40/60 (hay 2/3) vì:**

A. tỉ lệ tử vong 2 giới không đều.

B. do nhiệt độ môi trường.

C. do tập tính đa thê.

D. phân hoá kiểu sinh sống.

**Câu 119: Tỉ lệ giữa số lượng cá thể đực và cá thể cái ở một quần thể được gọi là:**

A. phân hoá giới tính.

B. tỉ lệ đực : cái (tỉ lệ giới tính) hoặc cấu trúc giới tính.

C. tỉ lệ phân hoá.

D. phân bố giới tính.

**Câu 120: Tỉ lệ đực : cái của một quần thể sinh vật thường xấp xỉ là:**

A.1:1. B. 2:1. C. 2:3 D.1:3.

**Câu 121: Số lượng từng loại tuổi cá thể ở mỗi quần thể phản ánh:**

A. tuổi thọ quần thể.

B. tỉ lệ giới tính.

C. tỉ lệ phân hoá.

D. tỉ lệ nhóm tuổi hoặc cấu trúc tuổi.

**Câu 122: Tuổi sinh lí là:**

A. thời gian sống có thể đạt tới của một cá thể trong quần thể.

B. tuổi bình quân của quần thể.

C. thời gian sống thực tế của cá thể.

D. thời điểm có thể sinh sản.

**Câu 123:Tuổi sinh thái là:**

A. tuổi thọ tối đa của loài.

B. tuổi bình quần của quần thể.

C. thời gian sống thực tế của cá thể.

D. tuổi thọ do môi trường quyết định.

**Câu 124: Khoảng thời gian sống có thể đạt tới của một cá thể tính từ lúc cá thể được sinh ra cho đến khi nó chết do già được gọi là:**

A. tuổi sinh thái. B. tuổi sinh lí.

C. tuổi trung bình. D. tuổi quần thể.

**Câu 125: Tuổi quần thể là:**

A. tuổi thọ trung bình của cá thể.

B. tuổi bình quân của các cá thể trong quần thể.

C. thời gian sống thực tế của cá thể.

D. thời gian quần thể tồn tại ở sinh cảnh.

**Câu 126: Khi đánh bắt cá càng được nhiều con non thì nên:**

A. tiếp tục, vì quần thể ở trạng thái trẻ.

B. dừng ngay, nếu không sẽ cạn kiệt.

C. hạn chế, vì quần thể sẽ suy thoái.

D. tăng cường đánh vì quần thể đang ổn định.

**Câu 127: Ý nghĩa sinh thái của kiểu phân bố đồng đều của các cá thể trong quần thể là:**

A. làm giảm mức độ cạnh tranh giữa các cá thể.

B. làm tăng khả năng chống chịu của các cá thể trước các điều kiện bất lợi của môi trường.

C. duy trì mật độ hợp lí của quần thể.

D. tạo sự cân bằng về tỉ lệ sinh sản và tỉ lệ tử vong của quần thể.

**Câu 128: Phân bố đồng đều giữa các cá thể trong quần thể thường gặp khi:**

A. điều kiện sống trong môi trường phân bố đồng đều và không có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong quần thể.

B. điều kiện sống phân bố không đều và không có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong quần thể.

C. điều kiện sống phân bố một cách đồng đều và có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong quần thể.

D. các cá thể của quần thể sống thành bầy đàn ở những nơi có nguồn sống dồi dào nhất.

**Câu 129: Kiểu phân bố ngẫu nhiên có ý nghĩa sinh thái là:**

A. tận dụng nguồn sống thuận lợi.

B. phát huy hiệu quả hỗ trợ cùng loài.

C. giảm cạnh tranh cùng loài.

D. hỗ trợ cùng loài và giảm cạnh tranh cùng loài.

**Câu 130: Mật độ của quần thể là:**

A. số lượng cá thể trung bình của quần thể được xác định trong một khoảng thời gian xác định nào đó.

B. số lượng cá thể cao nhất ở một thời điểm xác định nào đó trong một đơn vị diện tích nào đó của quần tể.

C. khối lượng sinh vật thấp nhất ở một thời điểm xác định trong một đơn vị thể tích của quần thể.

D. số lượng cá thể có trên một đơn vị diện tích hay thể tích của quần thể.

**Câu 131: Loài nào sau đây có kiểu tăng trưởng số lượng gần với hàm mũ?**

A. Rái cá trong hồ. B. Ếch nhái ven hồ.

C. Ba ba ven sông. D. Khuẩn lam trong hồ.

**Câu 132: Nếu nguồn sống không bị giới hạn, đồ thị tăng trưởng của quần thể ở dạng:**

A. tăng dần đều. B. đường cong chữ J.

C. đường cong chữ S. D. giảm dần đều.

**Câu 133: Phần lớn quần thể sinh vật trong tự nhiên tăng trưởng theo dạng:**

A. tăng dần đều. B. đường cong chữ J.

C. đường cong chữ S. D. giảm dần đều.

**Câu 134: Phân bố theo nhóm các cá thể của quần thể trong không gian có đặc điểm là:**

A. thường gặp khi điều kiện sống của môi trường phân bố đồng đều trong môi trường, nhưng ít gặp

trong thực tế.

B. các cá thể của quần thể tập trung theo từng nhóm ở nơi có điều kiện sống tốt nhất.

C. thường không được biểu hiện ở những sinh vật có lối sống bầy, đàn; có hậu quả làm giảm khả năng

đấu tranh sinh tồn của các cá thể trong quần thể.

D. xảy ra khi có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong quần thể, thường xuất hiện sau giai đoạn sinh sản.

**Câu 135: Kích thước của một quần thể không phải là:**

A. tổng số cá thể của nó. B. tổng sinh khối của nó.

C. năng lượng tích luỹ trong nó. D. kích thước nơi nó sống.

**Câu 136: Mật độ cá thể của quần thể có ảnh hưởng tới:**

A. khối lượng nguồn sống trong môi trường phân bố của quần thể.

B. mức độ sử dụng nguồn sống, khả năng sinh sản và tử vong của quần thể.

C. hình thức khai thác nguồn sống của quần thể.

D. tập tính sống bầy đàn và hình thức di cư của các cá thể trng quần thể.

**Câu 137: Khi nói về quan hệ giữa kích thước quần thể và kích thước cơ thể, thì câu sai là:**

A. loài có kích thước cơ thể nhỏ thường có kích thước quần thể lớn.

B. loài có kích thước cơ thể lớn thường có kích thước quần thể nhỏ.

C. kích thước cơ thể của loài tỉ lệ thuận với kích thước của quần thể.

D. kích thước cơ thể và kích thước quần thể của loài phù hợp với nguồn sống.

**Câu 138: Các cực trị của kích thước quần thể là gì?**

**1. Kích thước tối thiểu. 2. Kích thước tối đa.**

**3.Kích thước trung bình. 4. Kích thước vừa phải.**

**Phương án đúng là:**

A. 1, 2, 3. B. 1, 2. C. 2, 3, 4. D. 3, 4.

**Câu 139: Kích thước của quần thể sinh vật là:**

A. số lượng cá thể hoặc khối lượng sinh vật hoặc năng lượng tích luỹ trong các cá thể của quần thể.

B. độ lớn của khoảng không gian mà quần thể đó phân bố.

C. thành phần các kiểu gen biểu hiện thành cấu trúc di truyền của quần thể.

D. tương quan tỉ lệ giữa tỉ lệ tử vong với tỉ lệ sinh sản biểu thị tốc độ sinh trưởng của quần thể.

**Câu 140: Xét các yếu tố sau đây:**

**I: Sức sinh sản và mức độ tử vong của quần thể.**

**II: Mức độ nhập cư và xuất cư của các cá thể và hoặc ra khỏi quần thể .**

**III: Tác động của các nhân tố sinh thái và lượng thức ăn trong môi trường.**

**IV: Sự tăng giảm lượng cá thể của kẻ thù, mức độ phát sinh bệnh tật trong quần thể.**

**Những yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi kích thước của quần thể là:**

A. I và II. B. I, II và III. C. I, II và IV. D. I, II, III và IV.

**Câu 141: Khi số lượng cá thể của quần thể ở mức cao nhất để quần thể có khả năng duy trì phù hợp nguồn sống thì gọi là:**

A. kích thước tối thiểu. B. kích thước tối đa.

C. kích thước bất ổn. D. kích thước phát tán.

**Câu 142: Quần thể dễ có khả năng suy vong khi kích thước của nó đạt:**

A. dưới mức tối thiểu. B. mức tối đa.

C. mức tối thiểu. D. mức cân bằng

**Câu 143: Nếu kích thước của quần thể xuống dưới mức tối thiểu thì quần thể sẽ suy thoái và dễ bị diệt vong vì nguyên nhân chính là:**

A. sức sinh sản giảm. B. mất hiệu quả nhóm.

C. gen lặn có hại biểu hiện. D. không kiếm đủ ăn.

**Câu 144: Khi kích thước của quần thể hữu tính vượt mức tối đa, thì xu hướng thường xảy ra là:**

A. giảm hiệu quả nhóm. B. giảm tỉ lệ sinh.

C. tăng giao phối tự do. D. tăng cạnh tranh.

**Câu 145: Hiện tượng cá thể rời bỏ quần thể này sang quần thể khác được gọi là:**

A. mức sinh sản. B. mức tử vong.

C. sự xuất cư. D. sự nhập cư.

**Câu 146: Hiện tượng các cá thể cùng loài ở quần thể khác chuyển tới sống trong quần thể gọi là:**

A. mức sinh sản. B. mức tử vong.

C. sự xuất cư. D. sự nhập cư.

**Câu 147: Trong tự nhiên, sự tăng trưởng kích thước quần thể chủ yếu là do:**

A. mức sinh sản và tử vong. B. sự xuất cư và nhập cư.

C. mức tử vong và xuất cư. D. mức sinh sản và nhập cư.

**Câu 148: Kích thước tối đa của quần thể bị giới hạn bởi yếu tố nào?**

A. Tỉ lệ sinh của quần thể.

B. Tỉ lệ tử của quần thể.

C. Nguồn sống của quần thể.

D. Sức chứa của môi trường.

**Câu 149: Một quần thể như thế nào là quần thể không sinh trưởng nhanh?**

A. Trong quần thể có nhiều cá thể ở tuổi trước sinh sản hơn cá thể sinh sản.

B. Trong quần thể có kiểu phân bố tập trung.

C. Quần thể gần đạt sức chứa tối đa.

D. Quần thể có nhiều cá thể ở tuổi sau sinh sản hơn cá thể sinh sản.

**Câu 150: Thay đổi làm tăng hay giảm kích thước quần thể được gọi là**

A. biến động kích thước. B. biến động di truyền.

C. biến động số lượng. D. biến động cấu trúc.

**Câu 151: Nhân tố dễ gây đột biến số lượng ở sinh vật biến nhiệt là**

A. nhiệt độ. B. ánh sáng. C. độ ẩm. D. không khí.

**Câu 152: Nhân tố sinh thái nào bị chi phối bởi mật độ cá thể của quần thể?**

A. Ánh sáng. B. Nước. C. Hữu sinh. D. Nhiệt độ.

**Câu 153: Các dạng biến động số lượng?**

**1. Biến động không theo chu kì.**

**2. Biến động theo chu kì.**

**3. Biến động đột ngột (do sự cố môi trường)**

**4. Biến động theo mùa vụ.**

**Phương án đúng là:**

A.1, 2. B.1, 3, 4. C.2, 3. D.2, 3, 4.

**Câu 154: Sự biến động số lượng của thỏ rừng và mèo rừng tăng giảm đều đặn 10 năm 1 lần. Hiện tượng này biểu hiện:**

A. biến động theo chu kì ngày đêm.

B. biến động theo chu kì mùa.

C. biến động theo chu kì nhiều năm.

D. biến động theo chu kì tuần trăng.

**Câu 155: Trong đợt rét hại tháng 1-2/2008 ở Việt Nam, rau và hoa quả mất mùa, cỏ chết và ếch nhái ít hẳn là biểu hiện:**

A. biến động tuần trăng.

B. biến động theo mùa

C. biến động nhiều năm.

D. biến động không theo chu kì

**Câu 156: Ý nghĩa của quy tắc Becman là:**

A. tỉ số giữa diện tích bề mặt cơ thể với thể tích cơ thể giảm, góp phần hạn chế sự tỏa nhiệt của cơ thể

B. động vật có kích thước cơ thể lớn, nhờ đó tăng diện tích tiếp xúc với môi trường

C. động vật có tai, đuôi và các chi bé, góp phần hạn chế sự tỏa nhiệt của cơ thể

D. động vật có kích thước cơ thể lớn, góp phần làm tăng sự tỏa nhiệt của cơ thể

**Câu 157: Ở cây trồng nhân tố nhiệt độ ảnh hưởng nhiều nhất đối với giai đoạn nào?**

A. Cây ra hoa B. Cây con

C. Cây trưởng thành D. Hạt nảy mầm

**Câu 158: Trong một ao, người ta có thể nuôi kết hợp nhiều loại cá: mè trắng, mè hoa, trắm cỏ, trắm đen, trôi, chép,....vì:**

A. tận dụng được nguồn thức ăn là các loài động vật nổi và tảo

B. tạo sự đa dạng loài trong hệ sinh thái ao

C. tận dụng nguồn thức ăn là các loài động vật đáy

D. mỗi loài có một ổ sinh thái riêng nên sẽ giảm mức độ cạnh tranh gay gắt với nhau

**Câu 159:Cây trồng quang hợp ở vùng nhiệt đới quang hợp tốt nhất ở nhiệt độ:**

A. 150C - 200C B. 200C - 250C

C. 200C - 300C D. 250C - 300C

**Câu 160: Phân bố đồng đều giữa các cá thể trong quần thể thường gặp khi:**

A. các cá thể của quần thể sống thành bầy đàn ở những nơi có nguồn sống dồi dào nhất

B. điều kiện sống phân bố một cách đồng đều và có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong quần thể

C. điều kiện sống phân bố không đồng đều và không có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong quần thể

D. điều kiện sống trong môi trường phân bố đồng đều và không có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cá thể trong quần thể

**Câu 161: Yếu tố quan trong nhất chi phối cơ chế tự điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể là:**

A. sức sinh sản

B. các yếu tố không phụ thuộc mật độ

C. sức tăng trưởng của quần thể

D. nguồn thức ăn từ môi trường

**Câu 162: Một số loài thực vật có hiện tượng cụp lá vào ban đêm có tác dụng:**

A. hạn chế sự thoát hơi nước

B. tăng cường tích lũy chất hữu cơ

C. giảm tiếp xúc với môi trường

D. tránh sự phá hoại củ sâu bọ.

**Câu 163 : Biện pháp bảo vệ và phát triển bền vững rừng hiện nay là :**

A. không khai thác

B. trồng nhiều hơn khai thác

C. cải tạo rừng.

D. trồng và khai thác theo kế hoạch

**Câu 164. Yếu tố có vai trò quan trọng nhất trong việc điều hòa mật độ quần thể là:**

A. di cư và nhập cư B. dịch bệnh

C. khống chế sinh học D. sinh và tử.

**Câu 165: nhóm cá thể nào dưới đây là một quần thể?**

A. Cá trong hồ. B. Tổ ong.

C. Cây trong sân trường. D. Chim trên rừng.

**Câu 166: Quan hệ nào sau đây không có giữa các cá thể cùng loài?**

A. Quan hệ hỗ trợ. B. Quan hệ cộng sinh.

C. Quan hệ cạnh tranh. D. Quan hệ đối kháng

**Câu 167: Quan hệ hổ trợ giữa các cá thể cùng loài được thể hiện qua:**

A. hiệu quả nhóm.

B. mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể.

C. Sự chống chịu với các điều kiện bất lợi.

D. việc tìm kiếm thức ăn.

**Câu 168: Hiện tượng liền rễ ở hai cây thông nhựa mọc liền nhau là mối quan hệ:**

A. quan hệ hỗ trợ. B. ăn thịt đồng loại.

C. quan hệ cạnh tranh. D. quan hệ đối kháng.

**Câu 169: Theo quan niệm sinh thái học về quần thể, phát biểu nào sau đây là đúng?**

A. Quần thể bao gồm nhiều cá thể sinh vật, có khu vực phân bố rộng bị giới hạn bởi các chướng ngại của thiên nhiên. các cá thể trong quần thể có thể hoặc hỗ trợ hoặc cạnh tranh lẫn nhau.

B. Quần thể bao gồm các cá thể cùng loài, có khu vực phân bố rộng bị giới hạn bởi các chướng ngại của thiên nhiên, các cá thể trong quần thể có khả năng sinh sản và tạo thế hệ mới.

C. Quần thể bao gồm các cá thể cùng loài, các cá thể trong quần thể có thể hoặc hỗ trợ hoặc cạnh tranh lẫn nhau và trong quá trình hình thành quần thể tất cả các cá thể cùng loài đều thích nghi với môi trường mới mà chúng phát tán tới.

D. Quần thể bao gồm nhiều cá thể sinh vật, có khu vực phân bố rộng bị giới hạn bởi các chướng ngại của thiên nhiên. Các cá thể trong quần thể có thể hoặc hỗ trợ hoặc cạnh tranh lẫn nhau và trong quá trình hình thành quần thể tất cả các cá thể cùng loài đều thích nghi với môi trường mới mà chúng phát tán tới.

**Câu 170: Khi nói về quan hệ cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể sinh vật. Có bao nhiêu phát biểu nào sau đây là không đúng?**

**I. Thường làm cho quần thể suy thoái dẫn đến diệt vong.**

**II. Xuất hiện khi mật độ cá thể của quần thể tăng quá cao vượt quá sức chịu đựng của môi trường.**

**III. Chỉ xảy ra ở các quần thể động vật, không xảy ra ở các quần thể thực vật.**

**IV. Đảm bảo cho số lượng và sự phân bố các cá thể trong quần thể duy trì ở mức độ phù hợp với sức chứa của môi trường.**

A. 2. B. 1. C. 4. D. 3.

**Câu 170: Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về mối quan hệ giữa các cá thể của quần thể sinh vật trong tự nhiên?**

A. Khi mật độ cá thể của quần thể vượt quá sức chịu đựng của môi trường, các cá thể cạnh tranh với nhau làm tăng khả năng sinh sản, tăng khả năng sinh trưởng, phát triển của quần thể.

B. Cạnh tranh cùng loài, ăn thịt đồng loại giữa các cá thể trong quần thể là những trường hợp phổ biến và có thể dẫn đến tiêu diệt loài.

C. Cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể không xảy ra do đó không ảnh hưởng đến số lượng và sự phân bố các cá thể trong quần thể.

D. Cạnh tranh là đặc điểm thích nghi của quần thể. Nhờ có cạnh tranh mà số lượng và sự phân bố các cá thể trong quần thể duy trì ở mức độ phù hợp, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của quần thể.

**Câu 171: Trong các đặc điểm sau, có bao nhiêu đặc điểm có thể có ở một quần thể?**

**I. Quần thể bao gồm nhiều cá thể sinh vật.**

**II. Quần thể bao gồm nhiều cá thể cùng loài phân bố ở các nơi xa nhau.**

**III. Trong quá trình hình thành quần thể, tất cả các cá thể cùng loài đều thích nghi với môi trường mới mà chúng phát tán đến.**

**IV. Các cá thể trong quần thể có kiểu gen hoàn toàn giống nhau.**

A. 2. B. 1. C. 4. D. 3.

**Câu 172: Khi nói về tuổi quần thể và tuổi cá thể, phát biểu nào sau đây sai?**

A. Tuổi sinh lí là thời gian sống có thể đạt tới của một cá thể trong quần thể.

B. Mỗi quần thể có một cấu trúc tuổi đặc trưng và không thay đổi.

C. Tuổi quần thể là tuổi bình quân của các cs thể trong quần thể.

D. Tuổi sinh thái là thời gian sống thực tế của cá thể trong quần thể.

**Câu 173: Mật độ cá thể của quần thể có ảnh hưởng tới:**

A. khối lượng nguồn sống trong môi trường phân bố của quần thể.

B. mức độ sử dụng nguồn sống, khả năng sinh sản và tử vong.

C. hình thức khai thác nguồn sống trong không gian của quần thể.

D. tập tính sống bầy đàn và tỉ lệ giới tính trong quần thể.

**Câu 174: Ý nghĩa sinh thái của kiểu phân bố ngẫu nhiên là**

A. làm tăng mức độ cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể.

B. sinh vật tận dụng được nguồn sống tiềm tàng trong môi trường.

C. làm giảm mức độ cạnh tranh giữa các cá thể trong quần thể.

D. các cá thể hỗ trợ lần nhau chống lại các điều kiện bất lợi của môi trường.

**Câu 175: Đặc trưng quan trọng ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến hiệu quả sinh sản của quần thể là:**

A. tỉ lệ giới tính. B. cấu trúc tuổi. C. mật độ. D. sự phân bố cá thể.

**Câu 176 : Một quần thể gồm 3 nhóm tuổi sinh thái: nhóm trước sinh sản, nhóm đang sinh sản và nhóm sau sinh sản. Quần thể sẽ bị diệt vong khi mất đi nhóm tuổi nào?**

A. trước sinh sản và sau sinh sản.

B. đang sinh sản và sau sinh sản.

C. trước sinh sản và đang sinh sản.

D. đang sinh sản.

**Câu 177: Trong tháp tuổi trẻ của quần thể có đặc điểm nào sau đây?**

A. Nhóm tuổi trước sinh sản lớn hơn các nhóm tuổi còn lại.

B. Nhóm tuổi trước sinh sản bằng với các nhóm tuổi còn lại.

C. Nhóm tuổi sinh sản lớn hơn các nhóm tuổi còn lại.

D. Nhóm tuổi sinh sản bằng với nhóm tuổi trước sinh sản.

**Câu 178: Ý nào không được phản ánh trong tháp tuổi người?**

A. Tỉ lệ lao động. B. Trạng thái quần thể.

C. Tỉ lệ các nhóm tuổi D. Kích thước quần thể.

**Câu 179: Trong thực tế, khi đánh bắt cá toàn cá con thì cần phải**

A. tiếp tục, vì quần thể ở trạng thái trẻ.

B. dừng ngay, nếu không sẽ cạn kiệt.

C. hạn chế, vì quần thể sẽ suy thoái.

D. tăng cường đánh vì quần thể đang ổn định

**Câu 180: Trong chăn nuôi gà, người ta thường khai thác bớt một số lượng lớn con trống mà chăn nuôi vẫn đạt hiệu quả , đây là ứng dụng khi hiểu biết về:**

A. tỉ lệ giới tính B. cấu trúc tuổi C. mật độ D. môi trường

**Câu 181: Đối với quần thể người, có bao nhiêu đặc trưng ảnh hưởng rất lớn tới chất lượng cuộc sống, đến chính sách kinh tế xã hội của mỗi quốc gia trong các yếu tố sau:**

**(1) Tỉ lệ giới tính**

**(2) Thành phần nhóm tuổi**

**(3)Diện tích đất**

**(4) Khối lượng tài nguyên**

**(5) Tỉ lệ sinh, tử**

A. 2. B.3. C.4. D.5.

**Câu 182. Để diệt sâu đục thân lúa, người ta thả ong mắt đỏ vào ruộng lúa. Đó là phương pháp đấu tranh sinh học dựa vào:**

A. cạnh tranh cùng loài B. khống chế sinh học

C. cân bằng sinh học D. cân bằng quần thể

**Câu 183. Hiện tượng số lượng cá thể của quần thể bị kìm hãm ở mức nhất định bởi quan hệ sinh thái trong quần xã gọi là:**

A. cân bằng sinh học B. cân bằng quần thể

C. khống chế sinh học. D. giới hạn sinh thái

**Câu 184. Trong các hệ sinh thái trên cạn, loài ưu thế thường thuộc về**

A. giới động vật B. giới thực vật

C. giới nấm D. giới nhân sơ (vi khuẩn)

**Câu 185. Ở rừng nhiệt đới Tam Đảo, thì loài đặc trưng là**

A. cá cóc B. cây cọ C. cây sim D. bọ que

**Câu 186. Quần xã rừng U Minh có loài đặc trưng là:**

A. tôm nước lợ B. cây tràm C. cây mua D. bọ lá

**Câu 187. Quá trình diễn thế thứ sinh tại rừng lim Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn như thế nào?**

A. Rừng lim nguyên sinh bị chặt hết → Rừng thưa cây gỗ nhỏ → Cây gỗ nhỏ và cây bụi → Cây bụi và cỏ chiếm ưu thế → Trảng cỏ

B. Rừng lim nguyên sinh bị chặt hết → Cây gỗ nhỏ và cây bụi → Rừng thưa cây gỗ nhỏ → Cây bụi và cỏ chiếm ưu thế → Trảng cỏ

C. Rừng lim nguyên sinh bị chặt hết → Rừng thưa cây gỗ nhỏ → Cây bụi và cỏ chiếm ưu thế → Cây gỗ nhỏ và cây bụi → Trảng cỏ

D. Rừng lim nguyên sinh bị chặt hết → Cây bụi và cỏ chiếm ưu thế → Rừng thưa cây gỗ nhỏ → Cây gỗ nhỏ và cây bụi → Trảng cỏ

**Câu 188: Vì sao loài ưu thế đóng vai trò quan trọng trong quần xã?**

A. Vì có số lượng cá thể nhiều, sinh khối lớn, có sự cạnh tranh mạnh

B. Vì có số lượng cá thể nhiều, sinh khối lớn, hoạt động mạnh.

C. Vì tuy có số lượng cá thể nhỏ, nhưng hoạt động mạnh.

D. Vì tuy có sinh khối nhỏ nhưng hoạt động mạnh.

**Câu 189. Tính đa dạng về loài của quần xã là:**

A. mức độ phong phú về số lượng loài trong quần xã và số lượng cá thể của mỗi loài

B. mật độ cá thể của từng loài trong quần xã

C .tỉ lệ % số địa điểm bắt gặp một loài trong tổng số địa điểm quan sát

D. số loài đóng vai trò quan trọng trong quần xã

**Câu 190. Quần xã sinh vật là**

A. tập hợp nhiều quần thể sinh vật thuộc cùng loài, cùng sống trong một không gian xác định và chúng có mối quan hệ mật thiết, gắn bó với nhau

B. tập hợp nhiều quần thể sinh vật thuộc các loài khác nhau, cùng sống trong một không gian xác định và chúng ít quan hệ với nhau

C. tập hợp nhiều quần thể sinh vật thuộc hai loài khác nhau, cùng sống trong một không gian xác định và chúng có mối quan hệ mật thiết, gắn bó với nhau

D. một tập hợp các quần thể sinh vật thuộc các loài khác nhau, cùng sống trong một không gian và thời gian nhất định, có mối quan hệ gắn bó với nhau như một thể thống nhất.

**Câu 191. Ví dụ nào sau đây phản ánh quan hệ hợp tác giữa các loài?**

A. Vi khuẩn lam sống trong nốt sần rễ đậu

B. Chim sáo đậu trên lưng trâu rừng

C. Cây phong lan bám trên thân cây gỗ

D. Cây tầm gửi sống trên thân cây gỗ

**Câu 192. Quần xã rừng thường có cấu trúc nổi bật là**

A. phân tầng thẳng đứng

B. phân tầng theo chiều ngang

C. phân bố ngẫu nhiên

D. phân bố đồng đều

**Câu 193. Hiện tượng cá sấu há to miệng cho một loài chim “xỉa răng” hộ là biểu hiện quan hệ:**

A. cộng sinh B. hội sinh C. hợp tác D. kí sinh

**Câu 194. Ví dụ nào sau đây phản ánh quan hệ kí sinh giữa các loài?**

A. Vi khuẩn lam sống trong nốt sần rễ đậu

B. Chim sáo đậu trên lưng trâu rừng

C. Động vật nguyên sinh sống trong ruột mối.

D. Cây tầm gửi sống trên thân cây gỗ.

**Câu 195. Quan hệ giữa nấm với tảo đơn bào trong địa y là biểu hiện quan hệ:**

A. hội sinh B. cộng sinh C. kí sinh D. ức chế cảm nhiễm

**Câu 196. Một quần xã ổn định thường có**

A. số lượng loài nhỏ và số lượng cá thể của loài thấp

B. số lượng loài nhỏ và số lượng cá thể của loài cao

C. số lượng loài lớn và số lượng cá thể của loài cao

D. số lượng loài lớn và số lượng cá thể của loài thấp

**Câu 197. Ví dụ nào sau đây phản ánh quan hệ cộng sinh giữa các loài:**

A.vi khuẩn lam sống trong nốt sần rễ đậu

B. chim sáo đậu trên lưng trâu rừng

C. cây phong lan bám trên thân cây gỗ

D. cây tầm gửi sống trên thân cây gỗ.

**Câu 198. Ví dụ nào sau đây phản ánh quan hệ hội sinh giữa các loài:**

A. vi khuẩn lam sống trong nốt sần rễ đậu

B. chim sáo đậu trên lưng trâu rừng

C. cây phong lan bám trên thân cây gỗ

D. cây tầm gửi sống trên thân cây gỗ.

**Câu 199. Con mối mới nở “liếm” hậu môn đồng loại để tự cấy trùng roi** **Trichomonas. Trùng roi có enzim phân giải được xelulôzơ ở gỗ mà mối ăn. Quan hệ này giữa mối và trùng roi là:**

A. cộng sinh B. hội sinh

C. hợp tác D. kí sinh

**Câu 200. Quan hệ hỗ trợ trong quần xã biểu hiện ở:**

A. cộng sinh, hội sinh, hợp tác

B. quần tụ thành bầy hay cụm và hiệu quả nhóm

C. kí sinh, ăn loài khác, ức chế cảm nhiễm

D. cộng sinh, hội sinh, kí sinh

**Câu 201. Quan hệ đối kháng trong quần xã biểu hiện ở:**

A. cộng sinh, hội sinh, hợp tác

B. quần tụ thành bầy hay cụm và hiệu quả nhóm

C. kí sinh, ăn loài khác, ức chế cảm nhiễm, cạnh tranh.

D. cộng sinh, hội sinh, kí sinh

**Câu 202. Ở biển có loài cá ép thường bám chặt vào thân cá lớn để “đi nhờ”, thuận lợi cho phát tán và kiếm ăn của loài. Đây là biểu hiện của:**

A. cộng sinh B. hội sinh C. hợp tác D. kí sinh

**Câu 203.Ví dụ về mối quan hệ cạnh tranh là:**

A. giun sán sống trong cơ thể lợn

B. các loài cỏ dại và lúa cùng sống trên ruộng đồng

C. khuẩn lam thường sống cùng với nhiều loài động vật xung quanh

D. thỏ và chó sói sống trong rừng.

**Câu 204. Tại sao các loài thường phân bố khác nhau trong không gian, tạo nên theo chiều thẳng đứng hoặc theo chiều ngang?**

A. Do mối quan hệ hỗ trợ giữa các loài.

B. Do nhu cầu sống khác nhau

C. Do mối quan hệ cạnh tranh giữa các loài

D. Do hạn chế về nguồn dinh dưỡng

**Câu 205.Tập hợp các dấu hiệu để phân biệt các quần xã được gọi là:**

A. đặc điểm của quần xã B. đặc trưng của quần xã

C. cấu trúc của quần xã D. thành phần của quần xã

**Câu 206. Núi lở lấp đầy một hồ nước ngọt. Sau một thời gian, cỏ cây mọc lên, dần trở thành một khu rừng nhỏ ngay trên chỗ trước kia là hệ sinh thái nước đứng. Đó là:**

A. diễn thế nguyên sinh B. diễn thế thứ sinh

C. diễn thế phân huỷ D. biến đổi tiếp theo

**Câu 207.Một khu rừng rậm bị chặt phá quá mức, dần mất cây to, cây bụi và cỏ chiếm ưu thế, động vật hiếm dần. Đây là:**

A. diễn thế nguyên sinh B. diễn thế thứ sinh

C. diễn thế phân huỷ D. biến đổi tiếp theo

**Câu 208. Diễn thế sinh thái là:**

A. quá trình biến đổi của quần xã tương ứng với sự thay đổi của môi trường

B. quá trình biến đổi của quần xã qua các giai đoạn, tương ứng với sự biến đổi của môi trường

C. quá trình biến đổi tuần tự của quần xã qua các giai đoạn, tương ứng với sự biến đổi của môi trường

D. quá trình biến đổi tuần tự của quần xã qua các giai đoạn, không tương ứng với sự biến đổi của môi trường.

**Câu 209. Sự hình thành ao cá tự nhiên từ một hố bom được gọi là:**

A. diễn thế nguyên sinh B. diễn thế thứ sinh

C. diễn thế phân huỷ D. diễn thế nhân tạo

**Câu 210. Quan hệ giữa hai loài sinh vật, trong đó một loài có lợi, còn một loài không có lợi hoặc có hại là mối quan hệ nào?**

A. Quan hệ cộng sinh B. Quan hệ hội sinh

C. Quan hệ hợp tác D. Quan hệ ức chế - cảm nhiễm.

**Câu 211.Ví dụ về mối quan hệ hợp tác là:**

A. động vật nguyên sinh sống trong ruột mối có khả năng phân huỷ xelulozo thành đường

B. nhiều loài phong lan sống bám thân cây gỗ của loài khác.

C. nấm và vi khuẩn lam quan hệ với nhau chặt chẽ đến mức tạo nên một dạng sống đặc biệt là địa y

D. sáo thường đậu trên lưng trâu, bò bắt “chấy rận” để ăn

**Câu 212. Tảo biển khi nở hoa gây ra nạn “thuỷ triều đỏ” ảnh hưởng tới các sinh vật khác sống xung quanh. Hiện tượng này gọi là quan hệ:**

A. hội sinh B. hợp tác

C. ức chế - cảm nhiễm D. cạnh tranh

**Câu 213. Hiện tượng một số loài cua biển mang trên thân những con hải quỳ thể hiện mối quan hệ nào giữa các loài sinh vật?**

A. Quan hệ sinh vật kí sinh – sinh vật chủ B. Quan hệ cộng sinh

C. Quan hệ hội sinh D. Quan hệ hợp tác

**Câu 214. Điều nào sau đây không phải là nguyên nhân dẫn đến diễn thế sinh thái ?**

A. Do chính hoạt động khai thác tài nguyên của con người

B. Do cạnh tranh và hợp tác giữa các loài trong quần xã

C. Do thay đổi của điều kiện tự nhiên, khí hậu

D. Do cạnh tranh gay gắt giữa các loài trong quần xã

**Câu 215. Điều nào sau đây không đúng với diễn thế thứ sinh?**

A. Một quần xã mới phục hồi thay thế quần xã bị huỷ diệt.

B. Trong điều kiện không thuận lợi và qua quá trình biến đổi lâu dài, diễn thế thứ sinh có thể hình thành nên quần xã tương đối ổn định

C. Trong điều kiện thuận lợi, diễn thế thứ sinh có thể hình thành nên quần xã tương đối ổn định

D. Trong thực tế thường bắt gặp nhiều quần xã có khả năng phục hồi rất thấp mà hình thành quần xã bị suy thoái

**Câu 216. Điều nào sau đây không đúng với diễn thế nguyên sinh?**

A. Khởi đầu từ môi trường trống trơn

B. Các quần xã sinh vật biến đổi tuần tự, thay thế lẫn nhau và ngày càng phát triển đa dạng

C. Không thể hình thành nên quần xã tương đối ổn định.

D. Hình thành quần xã tương đối ổn định.

**Câu 217. Nguyên nhân bên trong gây ra diễn thế sinh thái là:**

A. sự cạnh tranh trong loài thuộc nhóm ưu thế

B. sự cạnh tranh trong loài chủ chốt

C. sự cạnh tranh giữa các nhóm loài ưu thế

D. sự cạnh tranh trong loài đặc trưng.

**Câu 218: Hệ sinh thái là gì?**

A. bao gồm quần xã sinh vật và môi trường vô sinh của quần xã

B. bao gồm quần thể sinh vật và môi trường vô sinh của quần xã

C. bao gồm quần xã sinh vật và môi trường hữu sinh của quần xã

D. bao gồm quần thể sinh vật và môi trường hữu sinh của quần xã

**Câu 219: Sinh vật sản xuất là những sinh vật:**

A. phân giải vật chất (xác chết, chất thải) thành những chất vô cơ trả lại cho môi trường

B. động vật ăn thực vật và động vật ăn động vật

C. có khả năng tự tổng hợp nên các chất hữu cơ để tự nuôi sống bản thân

D. chỉ gồm các sinh vật có khả năng hóa tổng hợp

**Câu 220: Các kiểu hệ sinh thái trên Trái Đất được phân chia theo nguồn gốc bao gồm:**

A. hệ sinh thái trên cạn và hệ sinh thái dưới nước

B. hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nhân tạo

C. hệ sinh thái nước mặn và hệ sinh thái nước ngọt

D. hệ sinh thái nước mặn và hệ sinh thái trên cạn

**Câu 221: Thành phần hữu sinh của một hệ sinh thái bao gồm:**

A. sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải

B. sinh vật sản xuất, sinh vật ăn thực vật, sinh vật phân giải

C. sinh vật ăn thực vật, sinh vật ăn động vật, sinh vật phân giải

D. sinh vật sản xuất, sinh vật ăn động vật, sinh vật phân giải

**Câu 222: Bể cá cảnh được gọi là:**

A. hệ sinh thái nhân tạo

B. hệ sinh thái “khép kín”

C. hệ sinh thái vi mô

D. hệ sinh thái tự nhiên

**Câu 223: Ao, hồ trong tự nhiên được gọi đúng là:**

A. hệ sinh thái nước đứng

B. hệ sinh thái nước ngọt

C. hệ sinh thái nước chảy

D. hệ sinh thái tự nhiên

**Câu 224: Đối với các hệ sinh thái nhân tạo, tác động nào sau đây của con người nhằm duy trì trạng thái ổn định của nó:**

A. không được tác động vào các hệ sinh thái

B. bổ sung vật chất và năng lượng cho các hệ sinh thái

C. bổ sung vật chất cho các hệ sinh thái

D. bổ sung năng lượng cho các hệ sinh thái

**Câu 225: Trong hệ sinh thái có những mối quan hệ sinh thái nào?**

A. Chỉ có mối quan hệ giữa các sinh vật với nhau

B. Mối quan hệ qua lại giữa các sinh vật với nhau và tác động qua lại giữa các sinh vật với môi trường

C. Mối quan hệ qua lại giữa các sinh vật cùng loài và sinh vật khác loài với nhau

D. Mối quan hệ qua lại giữa các sinh vật cùng loài với nhau và tác động qua lại giữa các sinh vật với môi trường

**Câu 226: Điểm giống nhau giữa hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nhân tạo là:**

A. có đặc điểm chung về thành phần cấu trúc

B. có đặc điểm chung về thành phần loài trong hệ sinh thái

C. điều kiện môi trường vô sinh

D. tính ổn định của hệ sinh thái

**Câu 227: Quá trình biến đổi năng lượng Mặt Trời thành năng lượng hóa học trong hệ sinh thái nhờ vào nhóm sinh vật nào?**

A. Sinh vật phân giải

B. Sinhvật tiêu thụ bậc 1

C. Sinh vật tiêu thụ bậc 2

D. Sinh vật sản xuất

**Câu 228: Năng lượng được trả lại môi trường do hoạt động của nhóm sinh vật:**

A. sinh vật phân giải B. sinh vật sản xuất

C. động vật ăn thực vật D. động vật ăn động vật

**Câu 229: Đồng ruộng, hồ nước, rừng trồng, thành phố, … là những ví dụ về:**

A. hệ sinh thái trên cạn B. hệ sinh thái nước ngọt

C. hệ sinh thái tự nhiên D. hệ sinh thái nhân tạo

**Câu 230: Hệ sinh thái nào sau đây cần bón thêm phân, tưới nước và diệt cỏ dại:**

A. hệ sinh thái nông nghiệp B. hệ sinh thái ao hồ

C. hệ sinh thái trên cạn D. hệ sinh thái savan đồng cỏ

**Câu 231: Lưới thức ăn và bậc dinh dưỡng được xây dựng nhằm:**

A. mô tả quan hệ dinh dưỡng giữa các loài trong quần xã

B. mô tả quan hệ dinh dưỡng giữa các sinh vật cùng loài trong quần xã

C. mô tả quan hệ dinh dưỡng giữa các loài trong quần thể

D. mô tả quan hệ dinh dưỡng và nơi ở giữa các loài trong quần xã

**Câu 232: Trong chu trình sinh địa hóa có hiện tượng nào sau đây?**

A. Trao đổi các chất liên tục giữa môi trường và sinh vật

B. Trao đổi các chất tạm thời giữa môi trường và sinh vật

C. Trao đổi các chất liên tục giữa sinh vật và sinh vật

D. Trao đổi các chất theo từng thời kì giữa môi trường và sinh vật

**Câu 233: Lượng khí CO2 tăng cao do nguyên nhân nào sau đây:**

A. hiệu ứng “nhà kính”

B. trồng rừng và bảo vệ môi trường

C. sự phát triển công nghiệp và giao thông vận tải

D. sử dụng các nguồn nguyên liệu mới như: gió, thủy triều,…

**Câu 234: Nguyên tố hóa học nào sau đây luôn hiện diện xung quanh sinh vật nhưng nó không sử dụng trực tiếp được?**

A.cacbon B.photpho C.nitơ D.oxi

**Câu 235: Biện pháp nào sau đây không được sử dụng để bảo vệ nguồn nước trên Trái đất:**

A. bảo vệ rừng và trồng cây gây rừng

B. bảo vệ nguồn nước sạch, chống ô nhiễm

C. cải tạo các vùng hoang mạc khô hạn

D. sử dụng tiết kiệm nguồn nước

**Câu 236: Để góp phần cải tạo đất, người ta sử dụng phân bón vi sinh chứa các vi sinh vật có khả năng:**

A. cố định nitơ từ không khí thành các dạng đạm

B. cố định cacbon từ không khí thành chất hữu cơ

C. cố định cacbon trong đất thành các dạng đạm

D. cố định nitơ từ không khí thành chất hữu cơ

**Câu 237: Nguyên nhân nào sau đây không làm gia tăng hàm lượng khí CO2 trong khí quyển:**

A. phá rừng ngày càng nhiều

B. đốt nhiên liệu hóa thạch

C. phát triển của sản xuất công nghiệp và giao thông vận tải

D. sự tăng nhiệt độ của bầu khí quyển

**Câu 238: Theo chiều ngang khu sinh học biển được phân thành:**

A. vùng trên triều và vùng triều

B. vùng thềm lục địa và vùng khơi

C. vùng nước mặt và vùng nước giữa

D. vùng ven bờ và vùng khơi

**Câu 239: Nitơ phân tử được trả lại cho đất, nước và bầu khí quyển nhờ hoạt động của nhóm sinh vật nào:**

A.vi khuẩn nitrat hóa B.vi khuẩn phản nitrat hóa

C.vi khuẩn nitrit hóa D.vi khuẩn cố định nitơ trong đất

**Câu 240: Trong chu trình cacbon, điều nào dưới đây là không đúng:**

A. cacbon đi vào chu trình dưới dạng cacbonđiôxit

B. thông qua quang hợp, thực vật lấy CO2 để tạo ra chất hữu cơ

C. động vật ăn cỏ sử dụng thực vật làm thức ăn chuyển các hợp chất chứa cacbon cho động vật ăn thịt

D. phần lớn CO2 được lắng đọng, không hoàn trả vào chu trình

**Câu 241: Hậu quả của việc gia tăng nồng độ khí CO2 trong khí quyển là:**

A. làm cho bức xạ nhiệt trên Trái đất dễ dàng thoát ra ngoài vũ trụ

B. tăng cường chu trình cacbon trong hệ sinh thái

C. kích thích quá trình quang hợp của sinh vật sản xuất

D. làm cho Trái đất nóng lên, gây thêm nhiều thiên tai

**Câu 242: Chu trình sinh địa hóa có ý nghĩa là:**

A. duy trì sự cân bằng vật chất trong sinh quyển

B. duy trì sự cân bằng vật chất trong quần thể

C. duy trì sự cân bằng vật chất trong quần xã

D. duy trì sự cân bằng vật chất trong hệ sinh thái

**Câu 243: Nguồn nitrat cung cấp cho thực vật trong tự nhiên được hình thành chủ yếu theo:**

A. con đường vật lí B. con đường hóa học

C. con đường sinh học D. con đường quang hóa

**Câu 244: Sự phân chia sinh quyển thành các khu sinh học khác nhau căn cứ vào:**

A. đặc điểm khí hậu và mối quan hệ giữa các sinh vật sống trong mỗi khu

B. đặc điểm địa lí, mối quan hệ giữa các sinh vật sống trong mỗi khu

C. đặc điểm địa lí, khí hậu

D. đặc điểm địa lí, khí hậu và các sinh vật sống trong mỗi khu

**Câu 245: Thảo nguyên là khu sinh học thuộc vùng:**

A. vùng nhiệt đới B. vùng ôn đới

C. vùng cận Bắc cực D. vùng Bắc cực

**Câu 246: Nhóm vi sinh vật nào sau đây không tham gia vào quá trình tổng hợp muối nitơ:**

A.vi khuẩn cộng sinh trong nốt sần cây họ đậu

B.vi khuẩn cộng sinh trong cây bèo hoa dâu

C.vi khuẩn sống tự do trong đất và nước

D.vi khuẩn sống kí sinh trên rễ cây họ đậu

**Câu 247: Nguồn năng lượng cung cấp cho các hệ sinh thái trên Trái đất là:**

A. năng lượng gió B. năng lượng điện

C. năng lượng nhiệt D. năng lượng mặt trời

**Câu 248: Khi chuyển từ bậc dinh dưỡng thấp lên bậc dinh dưỡng cao hơn thì dòng năng lượng có hiện tượng là:**

A. càng giảm B. càng tăng

C. không thay đổi D. tăng hoặc giảm tùy thuộc bậc dinh dưỡng

**Câu 249: Năng lượng được chuyển cho bậc dinh dưỡng sau từ bậc dinh dưỡng trước nó khoảng bao nhiêu %?**

A.10% B.50% C.70% D.90%

**Câu 250: Dòng năng lượng trong hệ sinh thái được thực hiện qua:**

A. quan hệ dinh dưỡng của các sinh vật trong chuỗi thức ăn

B. quan hệ dinh dưỡng giữa các sinh vật cùng loài trong quần xã

C. quan hệ dinh dưỡng của các sinh vật cùng loài và khác loài

D. quan hệ dinh dưỡng và nơi ở của các sinh vật trong quần xã

**Câu 251: Nhóm sinh vật nào không có mặt trong quần xã thì dòng năng lượng và chu trình trao đổi các chất trong tự nhiên vẫn diễn ra bình thường**

A. sinh vật sản xuất, sinh vật ăn động vật

B. động vật ăn động vật, sinh vật sản xuất

C. động vật ăn thực vật, động vật ăn động vật

D. sinh vật phân giải, sinh vật sản xuất

**Câu 252: Dòng năng lượng trong các hệ sinh thái được truyền theo con đường phổ biến là**

A. năng lượng ánh sáng mặt trời → sinh vật tự dưỡng → sinh vật dị dưỡng → năng lượng trở lại môi trường

B. năng lượng ánh sáng mặt trời → sinh vật tự dưỡng → sinh vật sản xuất → năng lượng trở lại môi trường

C. năng lượng ánh sáng mặt trời → sinh vật tự dưỡng → sinh vật ăn thực vật → năng lượng trở lại môi trường

D. năng lượng ánh sáng mặt trời → sinh vật tự dưỡng → sinh vật ăn động vật → năng lượng trở lại môi trường

**Câu 253: Biện pháp nào sau đây không có tác dụng bảo vệ tài nguyên rừng**

A. ngăn chặn thực hiện nạn phá rừng, tích cực trồng rừng

B. xây dựng hệ thống các khu bảo vệ thiên nhiên

C. vận động đồng bào dân tộc sống trong rừng định canh, định cư

D. chống xói mòn, khô hạn, ngập úng và chống mặn cho đất

**Câu 254: Bảo vệ đa dạng sinh học là**

A. bảo vệ sự phong phú về nguồn gen và nơi sống của các loài

B. bảo vệ sự phong phú về nguồn gen và về loài

C. bảo vệ sự phong phú về nguồn gen, về loài và các hệ sinh thái

D. bảo vệ sự phong phú về nguồn gen, các mối quan hệ giữa các loài trong hệ sinh thái.

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. A
 | 1. A
 | 1. D
 | 1. B
 | 1. A
 | 1. C
 | 1. A
 | 1. A
 | 1. A
 | 1. A
 |
| 1. C
 | 1. B
 | 1. A
 | 1. A
 | 1. D
 | 1. B
 | 1. A
 | 1. A
 | 1. A
 | 1. C
 |
| 1. D
 | 1. D
 | 1. B
 | 1. B
 | 1. C
 | 1. C
 | 1. B
 | 1. B
 | 1. B
 | 1. D
 |
| 1. A
 | 1. A
 | 1. A
 | 1. A
 | 1. D
 | 1. B
 | 1. B
 | 1. C
 | 1. C
 | 1. A
 |
| 1. D
 | 1. C
 | 1. D
 | 1. D
 | 1. B
 | 1. A
 | 1. B
 | 1. D
 | 1. A
 | 1. A
 |
| 1. A
 | 1. C
 | 1. D
 | 1. A
 | 1. D
 | 1. A
 | 1. C
 | 1. A
 | 1. B
 | 1. A
 |
| 1. A
 | 1. B
 | 1. D
 | 1. A
 | 1. C
 | 1. A
 | 1. B
 | 1. A
 | 1. D
 | 1. D
 |
| 1. A
 | 1. B
 | 1. A
 | 1. B
 | 1. C
 | 1. A
 | 1. A
 | 1. C
 | 1. B
 | 1. A
 |
| 1. C
 | 1. B
 | 1. C
 | 1. A
 | 1. B
 | 1. A
 | 1. B
 | 1. B
 | 1. C
 | 1. C
 |
| 1. A
 | 1. B
 | 1. C
 | 1. A
 | 1. D
 | 1. D
 | 1. C
 | 1. A
 | 1. B
 | 1. B
 |
| 1. C
 | 1. D
 | 1. D
 | 1. B
 | 1. A
 | 1. C
 | 1. D
 | 1. C
 | 1. C
 | 1. A
 |
| 1. C
 | 1. A
 | 1. D
 | 1. D
 | 1. A
 | 1. B
 | 1. D
 | 1. A
 | 1. B
 | 1. A
 |
| 1. D
 | 1. A
 | 1. C
 | 1. B
 | 1. B
 | 1. B
 | 1. A
 | 1. C
 | 1. A
 | 1. D
 |
| 1. D
 | 1. B
 | 1. C
 | 1. B
 | 1. D
 | 1. B
 | 1. C
 | 1. B
 | 1. A
 | 1. D
 |
| 1. B
 | 1. A
 | 1. A
 | 1. D
 | 1. C
 | 1. D
 | 1. A
 | 1. B
 | 1. A
 | 1. C
 |
| 1. A
 | 1. C
 | 1. A
 | 1. C
 | 1. D
 | 1. A
 | 1. D
 | 1. D
 | 1. C
 | 1. B
 |
| 1. A
 | 1. A
 | 1. D
 | 1. D
 | 1. B
 | 1. B
 | 1. A
 | 1. A
 | 1. B
 | 1. D
 |
| 1. B
 | 1. B
 | 1. B
 | 1. B
 | 1. A
 | 1. C
 | 1. A
 | 1. D
 | 1. B
 | 1. A
 |
| 1. B
 | 1. B
 | 1. C
 | 1. B
 | 1. A
 | 1. B
 | 1. A
 | 1. B
 | 1. A
 | 1. D
 |
| 1. B
 | 1. A
 | 1. C
 | 1. D
 | 1. B
 | 1. C
 | 1. A
 | 1. C
 | 1. A
 | 1. A
 |
| 1. C
 | 1. B
 | 1. B
 | 1. B
 | 1. B
 | 1. A
 | 1. B
 | 1. C
 | 1. A
 | 1. B
 |
| 1. D
 | 1. C
 | 1. B
 | 1. B
 | 1. B
 | 1. C
 | 1. C
 | 1. A
 | 1. C
 | 1. B
 |
| 1. A
 | 1. A
 | 1. A
 | 1. B
 | 1. B
 | 1. A
 | 1. D
 | 1. A
 | 1. D
 | 1. A
 |
| 1. A
 | 1. A
 | 1. C
 | 1. C
 | 1. C
 | 1. A
 | 1. D
 | 1. D
 | 1. B
 | 1. D
 |
| 1. D
 | 1. A
 | 1. C
 | 1. D
 | 1. B
 | 1. D
 | 1. D
 | 1. A
 | 1. A
 | 1. A
 |
| 1. C
 | 1. A
 | 1. D
 | 1. C
 |